

TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH BẮC KẠN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 56/2024/HS-ST  
Ngày 23 - 12 - 2024

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Thế Doanh

*Thẩm phán:* Ông Đặng Đình Hưng

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Nguyễn Công Thái

Bà Đặng Thị Thu

Bà Đặng Thị Xuân

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Đồng Nông Phúc - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Kạn tham gia phiên tòa:** Ông Dương Xuân Hổ và ông Trần Đức Chung - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 12 năm 2024, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 56/2024/TLST-HS ngày 16 tháng 10 năm 2024, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 58/2024/QĐXXST-HS ngày 09 tháng 12 năm 2024 đối với bị cáo:

**Nguyễn Thị B** (Tên gọi khác: không), sinh ngày 24 tháng 4 năm 1982 tại huyện C, tỉnh Hải Dương; Nơi ĐKKTT và chỗ ở: Tổ A, phường N, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn; Nghề nghiệp: Giáo viên mầm non; Trình độ học vấn: Lớp 12/12; Dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Nguyễn Bá H, sinh năm 1954 và bà Hoàng Thị H1, sinh năm 1960; Có chồng là Nguyễn Văn N, sinh năm 1978 và 02 con, con lớn sinh năm 2005, con nhỏ sinh năm 2017; Tiền án, tiền sự: Không; Nhân thân: Ngày 19/4/2024, bị Tòa án nhân dân thành phố Bắc Kạn xử phạt 07 (bảy) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo Bản án số 36/2024/HS-ST; hiện đang chấp hành án tại Trại giam T1, Bộ C1 theo Quyết định thi hành án hình phạt tù số 38/2024/QĐ-CA ngày 22/5/2024 của Chánh án Tòa án nhân dân thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn, có mặt tại phiên tòa.

- Người bào chữa cho bị cáo: ông **Hoàng Đình T** - Luật sư Văn phòng L thuộc Đoàn Luật sư tỉnh B, có mặt tại phiên tòa.

- Bị hại: Ông **Đoàn Ngọc C** (Tên gọi khác: Đoàn Ngọc N1), sinh năm 1959, trú tại: Tổ A, phường S, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn, vắng mặt khi tuyên án.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đồng thời là người làm chứng:
  - + Ông **Nguyễn Văn N**, sinh năm 1978, trú tại: Tổ A, phường N, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn, có mặt tại phiên tòa.
  - + Bà **Hoàng Thị H1**, sinh năm 1960, trú tại: Tổ A, phường N, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn, có mặt tại phiên tòa.
- Người làm chứng:
  - + Ông **Nguyễn Bá H**, sinh năm 1954, trú tại: Tổ G, phường S, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn, vắng mặt tại phiên tòa.
  - + Bà **Đinh Thị H2**, sinh năm 1985, trú tại: Tổ A, phường S, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn, vắng mặt tại phiên tòa.
  - + Ông **Đào Trọng D**, sinh năm 1992, trú tại: Tổ A, phường P, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn, có mặt tại phiên tòa.

### NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Thị B, sinh năm 1982, trú tại tổ A, phường N, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn được mẹ đẻ là bà Hoàng Thị H1, sinh năm 1960, trú tại tổ A, phường N, thành phố B giao cất giữ, bảo quản giúp 01 (một) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 544565 mang tên Hoàng Thị H1 cấp ngày 05/11/2008, số thửa 473, tờ bản đồ số 10, diện tích 97,0m<sup>2</sup>, địa chỉ thửa đất: Tổ A, phường N, thành phố B. Bắc cũng được chồng là Nguyễn Văn N, sinh năm 1978, cùng trú tại tổ A, phường N, thành phố B giao cất giữ, bảo quản 01 (một) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 546398 mang tên Nguyễn Văn N và Nguyễn Thị B, cấp ngày 24/8/2015, số thửa 244, tờ bản đồ số 25, diện tích 159,3m<sup>2</sup>, địa chỉ thửa đất: Tổ A, phường N, thành phố B.

Khoảng giữa năm 2017, B thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 544565 và số CB 546398 vay số tiền 2.850.000.000đ (hai tỷ tám trăm năm mươi triệu đồng) của Ngân hàng TMCP B1 Chi nhánh B2 (Ngân hàng L1). Trước khi thế chấp, B có phô tô lại hai giấy chứng nhận này. Sau khi vay tiền của Ngân hàng L1, B đã sử dụng chơi chứng khoán và tiền ảo qua mạng. B nảy sinh ý định làm giả hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 544565 và số CB 546398 đã được Bắc thế chấp tại Ngân hàng L1 để che giấu việc sử dụng hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên vay tiền ngân hàng. Bắc chụp ảnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 544565 và số CB 546398 rồi lên mạng xã hội Facebook thuê tài khoản mang tên “H3” làm giả hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên. Bắc chụp ảnh bản phô tô hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên gửi cho H3 và thỏa thuận với H3 số tiền làm giả là 800.000đ (tám trăm nghìn đồng). Tiếp theo, B gửi họ tên của B và địa chỉ nhận tại Trường Mầm non P, thành phố B. Khoảng ba tháng sau, B nhận được hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 546398 mang tên

Nguyễn Văn N và Nguyễn Thị B, cấp ngày 24/8/2015, số thửa 244, tờ bản đồ số 25, diện tích 159,3m<sup>2</sup>, địa chỉ thửa đất: Tổ A, phường N, thành phố B và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 400319 mang tên Hoàng Thị H1 cấp ngày 05/11/2008, số thửa 473, tờ bản đồ số 10, diện tích 97,0m<sup>2</sup>, địa chỉ thửa đất: Tổ A, phường N, thành phố B. Hình thức chuyển phát nhanh trong một kiện hàng đề tên “Tranh thuê” (Bắc không nhớ người, đơn vị chuyển phát). Sau khi nhận được hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả, B chuyển tiền theo thỏa thuận cho người làm giả (B không nhớ thời gian, hình thức đã chuyển tiền, tên người nhận tiền) và cất giấu hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả ở nhà, không nói cho ai biết đó là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả.

Sau một thời gian vay tiền tại Ngân hàng L1 thấy lãi suất cao, nên B không tiếp tục vay tiền tại Ngân hàng L1 và chuyển sang vay tiền tại Ngân hàng TMCP Đ Chi nhánh B2 (Ngân hàng B3). Sau đó, B bàn bạc với ông N về việc vay số tiền 600.000.000đ (sáu trăm triệu đồng) tại Ngân hàng B3 mục đích để Bắc đầu tư bất động sản và ký kết hợp đồng cung cấp thực phẩm với Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Bắc Kạn, ông N sẽ là người đứng tên trong hợp đồng vay vốn vì ông N có giấy đăng ký kinh doanh cửa hàng xe máy nên khi làm thủ tục vay vốn sẽ thuận lợi hơn và được ông N đồng ý. Ngoài ra, B cũng được bà H1 (mẹ đẻ của B) cho mượn Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 544565 để thế chấp vay tiền tại Ngân hàng B3 với mục đích tu sửa lại căn nhà của bà H1 để B kinh doanh làm nhà trẻ tư thực.

Ngày 12/7/2021, B liên hệ với bà Đinh Thị H2 (nhân viên Ngân hàng B3) để làm thủ tục vay vốn. Ngày 20/7/2021, B tắt toán toàn bộ khoản vay tại ngân hàng L1 và nhận lại 02 (hai) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 546398 và số AN 544565 trước đó thế chấp tại Ngân hàng L2. Ngày 21/7/2021, B đưa bà H1 đến Phòng C2 tỉnh Bắc Kạn để ký tên, điểm chỉ xác nhận vào các tài liệu trong hợp đồng thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 544565 và hợp đồng tín dụng theo quy định. Sau khi ký xong, bà H1 đi về thì B gọi điện cho ông N đến Phòng C2 tỉnh Bắc Kạn để ký tên, điểm chỉ vào các hợp đồng thế chấp và hợp đồng tín dụng. Do tin tưởng B nên ông N không đọc các nội dung trong hợp đồng mà đã ký tên, điểm chỉ vào các hợp đồng mà không biết số tiền vay trong hợp đồng là 2.600.000.000đ (hai tỷ sáu trăm triệu đồng) và không biết tài sản thế chấp cho khoản vay là đất và tài sản trên đất tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 546398 mang tên B và ông N. Đồng thời, trong các hợp đồng vay tiền B đều đề nghị Ngân hàng B3 giải ngân vào số tài khoản 8600205149849 của anh Đào Trọng D, sinh năm 1992, trú tại tổ A, phường P, thành phố B mở tại Ngân hàng A vì trước đó B đã gặp và nhờ mượn số tài khoản của anh D để nhận tiền giải ngân từ ngân hàng.

Đến ngày 22/7/2021, ông N nhận được thông báo giải ngân số tiền 2.600.000.000 đồng và đã chuyển vào tài khoản 8600205149849 của anh D. Do trước đó, B nói với ông N là vay số tiền 600.000.000 đồng nên ông N hỏi B tại sao lại vay số tiền 2.600.000.000 đồng thì B nói là B chỉ vay số tiền 600.000.000 đồng, còn 2.000.000.000 đồng là của doanh nghiệp khác nhờ vay nên ông N không nói gì. Sau khi biết được Ngân hàng B3 đã giải ngân tiền cho vay vào số

tài khoản 8600205149849 của anh D thì B đã đến gặp anh D và nhờ anh D chuyển số tiền 2.600.000.000 đồng đến tài khoản số 8600205048233 của Nguyễn Thị B mở tại Ngân hàng A. Sau khi nhận được tiền, B sử dụng số tiền này để trả nợ và tiếp tục đầu tư chứng khoán, tiền ảo qua mạng mà không nói cho ông N và bà H1 biết, việc trả tiền lãi ngân hàng hàng tháng đều do B một mình thực hiện.

Đến giữa tháng 8/2021, B sử dụng hết số tiền vay được từ Ngân hàng B3 để chơi chứng khoán, tiền ảo và bị thua lỗ nên B đến gặp ông Đoàn Ngọc C, sinh năm 1959, trú tại tổ A, phường S, thành phố B để hỏi vay tiền. Sau khi trao đổi, ông C đồng ý cho B vay tiền nhưng phải có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để làm tin nên B đã sử dụng hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả số CB 546398 mang tên Nguyễn Văn N, Nguyễn Thị B và số K 400319 mang tên Hoàng Thị H1 mà trước đó B thuê người làm giả để thế chấp vay tiền của ông C 04 (bốn) lần với tổng số tiền là 960.000.000đ (chín trăm sáu mươi triệu đồng), cụ thể:

Lần thứ nhất: Ngày 17/8/2021, Bắc vay của ông C số tiền 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng) nhưng viết giấy vay tiền với nội dung Bắc vay của ông C số tiền 600.000.000đ (sáu trăm triệu đồng) với lãi suất là 1%/tháng và hẹn đến ngày 18/12/2021 sẽ trả tiền gốc và lãi. Khi vay tiền, B để lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả số K 400319 để làm tin.

Lần thứ hai: Ngày 12/10/2021, Bắc vay của ông C số tiền 100.000.000đ (một trăm triệu đồng) và viết giấy vay tiền với nội dung Bắc vay của ông C số tiền 100.000.000đ (một trăm triệu đồng) với lãi suất là 1%/tháng và hẹn đến ngày 12/12/2021 sẽ trả tiền gốc và lãi. Tài sản thế chấp vẫn là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả số K 400319.

Lần thứ ba: Ngày 18/01/2022, Bắc vay của ông C số tiền 160.000.000đ (một trăm sáu mươi triệu đồng) nhưng viết giấy vay tiền với nội dung Bắc vay của ông C số tiền 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng) với lãi suất là 1%/tháng và hẹn đến ngày 22/3/2022 sẽ trả tiền gốc và lãi, đồng thời để lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả số CB 546398.

Lần thứ tư: Ngày 25/01/2022, Bắc vay của ông C số tiền 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng) nhưng viết giấy vay tiền với nội dung Bắc vay của ông C số tiền 400.000.000đ (bốn trăm triệu đồng) với lãi suất là 1%/tháng và hẹn đến ngày 22/3/2022 sẽ trả tiền gốc và lãi. Tài sản thế chấp vẫn là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả số CB 546398.

Toàn bộ nội dung thỏa thuận về số tiền vay, lãi suất vay, viết giấy vay tiền đều do Nguyễn Thị B trao đổi, thực hiện và thống nhất với ông C.

Trong quá trình vay, ông N, bà H1 và ông Nguyễn Bá H (là bố đẻ của B) cùng đến nhà của ông C để ký tên xác nhận vào giấy vay tiền do B viết (mỗi lần vay chỉ ký một lần tại một giấy vay tiền). Ông N, bà H1, ông H không biết giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà B sử dụng để thế chấp vay tiền của ông C là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả. Sau khi vay được tiền của ông C, B tiếp tục sử dụng để chơi chứng khoán, tiền ảo qua mạng mà không nói cho ông N, bà H1, ông H biết.

Đến khi hết thời hạn vay của 04 (bốn) khoản vay trên, ông C nhiều lần gọi điện, đến nhà gặp B đòi nợ nhưng B không có khả năng trả tiền cho ông C. B mới trả cho ông C tổng số tiền gốc là 146.000.000đ (một trăm bốn mươi sáu triệu đồng). Do nghi ngờ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Bắc cầm cố vay tiền của mình là giả nên ngày 09/01/2023 ông C đã mang 02 (hai) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 546398 và số K 400319 mà B dùng để cầm cố vay tiền của ông C đến Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố B đề nghị kiểm tra, do nghi ngờ 02 (hai) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên là giả nên Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố B đã tạm giữ và chuyển Cơ quan Cảnh sát điều tra để xác minh, giải quyết.

Ngày 21/9/2023, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B ra Quyết định trưng cầu giám định số 97/QĐ-CSĐT-PC01, trưng cầu giám định viên Phòng K Công an tỉnh B, giám định giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Nguyễn Thị B thế chấp vay tiền của ông Đoàn Ngọc C và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Bắc thế chấp vay tiền tại ngân hàng B3.

Tại Kết luận giám định số 356/KL-KTHS, ngày 13/11/2023 của Phòng K Công an tỉnh B kết luận:

“ 1. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số K400319, cấp ngày 05/11/2008 vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H 00278 - QĐ số: 1460/QĐ-UBND, số thửa 473, tờ bản đồ số 10, diện tích 97,0m<sup>2</sup> mang tên bà Hoàng Thị H1 so với mẫu so sánh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số AN 544587 không phải do cùng một cơ quan có thẩm quyền cấp, là giả.

2. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, số CB 546398 cấp ngày 24/8/2015, số vào sổ GCN: CH 12052, QĐ số: 2050/QĐ-UBND, số thửa 244, tờ bản đồ số 25, diện tích 159,3m<sup>2</sup> mang tên ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị B, phần ký Phó Chủ tịch có 01 (một) chữ ký không đọc được mang tên Nguyễn Thị Thanh H4 và không có chữ ký nháy tại góc phải Phó Chủ tịch so với mẫu so sánh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, số CB 546365 không phải do cùng một cơ quan có thẩm quyền cấp, là giả.

3. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CB546398, cấp ngày 24/8/2015, số vào sổ cấp GCN: CH 12052, QĐ số: 2050/QĐ-UBND, thửa đất số 244, tờ bản đồ số 25, diện tích 159,3m<sup>2</sup> mang tên ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị B, phần ký Phó Chủ tịch có 01 (một) chữ ký không đọc được mang tên Nguyễn Thị Thanh H4, 01 (một) chữ ký nháy không đọc được tại góc phải Phó Chủ tịch (lưu tại ngân hàng Đ chi nhánh tỉnh B2) so với mẫu so sánh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, số CB 546365 do cùng một cơ quan có thẩm quyền cấp, là thật.

4. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 544565, cấp ngày 05/11/2008 vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H 00278 – QĐ số: 1460/QĐ-UBND, số thửa 473, tờ bản đồ số 10, diện tích 97,0m<sup>2</sup> mang tên bà Hoàng Thị H1 (lưu tại ngân hàng Đ chi nhánh tỉnh B2) so với mẫu so sánh giấy

*chứng nhận quyền sử dụng đất, số AN 544578 do cùng một cơ quan có thẩm quyền cấp, là thật.”*

Tại bản cáo trạng số 53/CT-VKS-P1 ngày 14/10/2024 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Kạn truy tố Nguyễn Thị B về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự và tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự.

Điều 174 Bộ luật Hình sự có nội dung:

*“1. Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng..., thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.*

...

*4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân:*

*a) Chiếm đoạt tài sản trị giá 500.000.000 đồng trở lên;*

...

*5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng..., cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản”.*

Điều 341 Bộ luật Hình sự có nội dung:

*“1. Người nào... sử dụng ... tài liệu... giả thực hiện hành vi trái pháp luật, thì bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 02 năm.*

...

*3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 07 năm:*

...

*b) Sử dụng... tài liệu... thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng;*

...

*4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng”.*

Tại phiên tòa:

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Kạn giữ nguyên nội dung cáo trạng truy tố đối với bị cáo và đề nghị Hội đồng xét xử (HĐXX):

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị B phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ luật Hình sự: Xử phạt bị cáo B từ 12 năm đến 13 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ luật Hình sự: Xử phạt bị cáo B từ 03 năm đến 03 năm 06 tháng tù về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

Áp dụng Điều 55 Bộ luật Hình sự: Tổng hợp hình phạt của cả hai tội.

Áp dụng Điều 56 Bộ luật hình sự: Tổng hợp hình phạt của bản án hình sự sơ thẩm số 36/2024/HS-ST ngày 19/4/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Bắc Kạn. Buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của cả hai bản án.

Về hình phạt bổ sung: Không đề nghị áp dụng.

Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật hình sự; Điều 584, 585, 586, 589 Bộ luật Dân sự năm 2015: Buộc bị cáo B phải trả lại số tiền 814.000.000đ đã chiếm đoạt của bị hại Đoàn Ngọc C.

Về vật chứng: Áp dụng Điều 47 Bộ luật Hình sự, Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự:

Tiếp tục lưu theo hồ sơ vụ án: 01 (một) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả số CB 546398 mang tên Nguyễn Văn N, Nguyễn Thị B và 01 (một) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả số K 400319 mang tên bà Hoàng Thị H1.

Tiếp tục tạm giữ số tiền 5.000.000đ (Năm triệu đồng) do bà Hoàng Thị H1 nộp thay cho bị cáo theo Biên lai thu tiền số 0000124 ngày 31/5/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Kạn để đảm bảo nghĩa vụ bồi thường của bị cáo cho bị hại.

Về án phí: Áp dụng Điều 135, Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa, bị cáo B khai nhận hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của ông C và sử dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả như cáo trạng đã nêu. Tuy nhiên bị cáo cho rằng chỉ phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, không phạm tội “sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” vì bị cáo sử dụng các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả là để làm tin để cho ông C cho vay tiền. Bị cáo đồng ý với ý kiến của người bào chữa, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo hình phạt nhẹ nhất để bị cáo sớm trở về với gia đình, xã hội và chấp nhận hoàn trả số tiền vay của ông C. Tuy nhiên, hiện nay bị cáo chưa có điều kiện trả.

Trong luận cứ bào chữa, người bào chữa cho bị cáo trình bày: Nhất trí về phần tội danh “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” của bị cáo. Đề nghị HĐXX cho bị cáo hưởng mức án thấp nhất của mức hình phạt do Kiểm sát viên đề nghị, không áp dụng hình phạt bổ sung về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Đề nghị đình chỉ xét xử đối với tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” do hành vi của bị cáo không cấu thành tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” vì bị cáo sử dụng các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả lừa đảo ông C nhưng không làm ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của cơ quan, tổ chức; là mặt khách quan “thủ đoạn gian dối” của tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” nên một hành vi chỉ xử lý một lần.

Người bị hại ông Đoàn Ngọc C yêu cầu bị cáo hoàn trả số tiền 814.000.000 đồng và xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Văn N, Hoàng Thị H1 không yêu cầu bị cáo phải bồi thường, hoàn trả tài sản.

Kiểm sát viên đối đáp với người bào chữa: Giữ nguyên quan điểm truy tố và luận tội vì hành vi phạm tội của bị cáo đã xâm phạm vào hai khách thể khác nhau được pháp luật bảo vệ là quyền sở hữu và trật tự quản lý hành chính. Bị cáo sử dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả để chiếm đoạt số tiền 960.000.000 đồng của ông C là tội đặc biệt nghiêm trọng nên bị cáo đã phạm tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo quy định tại khoản 3 Điều 341 của Bộ luật Hình sự.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Về hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên, Người bào chữa trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên, Người bào chữa đã thực hiện đều hợp pháp, đúng quy định của pháp luật.

[2] Về hành vi phạm tội của bị cáo: Tại phiên tòa, bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội, thừa nhận tội danh “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” như Cáo trạng đã truy tố. Lời khai nhận của các bị cáo phù hợp lời khai của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án nên có đủ cơ sở khẳng định:

Khoảng giữa năm 2017, Nguyễn Thị B sử dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình số CB 546398 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Hoàng Thị H1 số AN 544565 để thế chấp vay tiền tại Ngân hàng L1. Sau đó, để che giấu chồng là ông Nguyễn Văn N và mẹ đẻ là bà Hoàng Thị H1 việc B sử dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để thế chấp vay tiền Ngân hàng và sử dụng để vay tiền của các cá nhân trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn, Bắc chụp ảnh 02 (hai) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên, rồi thông qua mạng xã hội Facebook thuê người làm giả 01 (một) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 546398 mang tên Nguyễn Văn N, Nguyễn Thị B và 01 (một) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 400319 mang tên bà Hoàng Thị H1. Sau khi có được 02 (hai) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả, B cất trong tủ của gia đình.

Sau một thời gian vay, thấy lãi suất của Ngân hàng L1 cao nên ngày 20/7/2021 B tắt toán khoản vay tại Ngân hàng L1 và tiếp tục sử dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình số CB 546398 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của mẹ đẻ là bà Hoàng Thị H1 có số AN 544565 để thế chấp vay số tiền

2.600.000.000đ (hai tỷ sáu trăm triệu đồng) tại Ngân hàng B3. Sau đó, do cần tiền để đầu tư chứng khoán và tiền ảo qua mạng, trong khoảng thời gian từ ngày 17/8/2021 đến ngày 25/01/2022, B đã sử dụng 02 (hai) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả số CB 546565 và số K 400319 để lừa đảo chiếm đoạt tiền của ông Đoàn Ngọc C 04 (bốn) lần với tổng số tiền 960.000.000đ (chín trăm sáu mươi triệu đồng). Sau đó, B sử dụng toàn bộ số tiền nêu trên để đầu tư chứng khoán và tiền ảo qua mạng hết.

Hành vi của bị cáo Nguyễn Thị B đã xâm phạm đến hai khách thể độc lập là quyền sở hữu và trật tự quản lý hành chính nên đã phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự. Bị cáo sử dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả để lừa đảo chiếm đoạt số tiền 960.000.000 đồng là tội đặc biệt nghiêm trọng nên bị cáo đã phạm tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 341 của Bộ luật Hình sự. Cáo trạng truy tố đối với bị cáo là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

Ý kiến của người bào chữa đề nghị đình chỉ xét xử đối với tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” không được chấp nhận.

[3] Hành vi của bị cáo đã thực hiện là đặc biệt nghiêm trọng xâm phạm quyền sở hữu tài sản của người khác, xâm phạm đến trật tự quản lý hành chính. Do vậy, cần phải có hình phạt nghiêm khắc tương xứng với tính chất, mức độ, hậu quả hành vi phạm tội mà bị cáo đã thực hiện.

[4] Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo:

[4.1] Về tình tiết tăng nặng: Bị cáo nhiều lần sử dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả để chiếm đoạt tài sản của ông C, mỗi lần chiếm đoạt tài sản đều trên 2.000.000đ (hai triệu đồng) nên bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự là “Phạm tội 02 lần trở lên” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự đối với cả hai tội danh.

[4.2] Về tình tiết giảm nhẹ:

Đối với tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”: Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo luôn thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; tự nguyện hoàn trả cho bị hại số tiền 146.000.000đ (một trăm bốn mươi sáu triệu đồng) và tác động mẹ bị cáo là bà Hoàng Thị H1 nộp số tiền 5.000.000đ (năm triệu đồng) tại Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Bắc Kạn để bồi thường cho ông C nên bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Đối với tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”: Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo cho rằng không phạm tội, nhưng vẫn thừa nhận hành vi sử dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả để chiếm đoạt tài sản của ông C. HĐXX nhận thấy do nhận thức pháp luật của bị cáo, nên cần áp dụng tình tiết giảm nhẹ cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải cho bị cáo quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Ngoài ra, trong thời gian công tác tại trường Mầm non P và trường Mầm non N2, bị cáo được cấp có thẩm quyền tặng thưởng nhiều giấy khen, danh hiệu

lao động tiên tiến. Do vậy, bị cáo được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự đối với cả hai tội danh.

[5] Về hình phạt chính: HĐXX xét thấy: Bị cáo là người có đầy đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự, nhận thức hành vi của mình là vi phạm pháp luật nhưng vẫn cố ý thực hiện vì động cơ vụ lợi. Bị cáo có nhân thân xấu (Ngày 19/4/2024, Tòa án nhân dân thành phố Bắc Kạn xử phạt 07 (bảy) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo Bản án số 36/2024/HS-ST). Trong vụ án này, bị cáo cùng lúc phạm 2 tội, trong đó một tội đặc biệt nghiêm trọng và một tội nghiêm trọng. Bị cáo phạm tội với tình tiết tăng nặng từ hai lần trở lên. Do đó, cần thiết phải áp dụng hình phạt tù có thời hạn, cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian nhất định mới đảm bảo răn đe và giáo dục bị cáo và phòng ngừa chung.

[6] Về hình phạt bổ sung: Xét thấy bị cáo đang chấp hành án phạt tù, không có nghề nghiệp, không có tài sản riêng nên không có khả năng thi hành. Vì vậy, HĐXX không áp dụng.

[7] Về trách nhiệm dân sự:

Đối với số tiền 960.000.000 đồng chiếm đoạt của ông Đoàn Ngọc C, bị cáo đã thanh toán cho ông C 146.000.000 đồng. Do đó, cần buộc bị cáo B phải trả lại số tiền còn lại là 814.000.000đ cho ông Đoàn Ngọc C.

Đối với số tiền 5.000.000 đồng do bà Hoàng Thị H1 (mẹ bị cáo) đã nộp thay cho bị cáo tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Kạn để bồi thường cho bị hại. Tại phiên tòa, bà H1 không yêu cầu bị cáo phải hoàn trả số tiền này nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[8] Về xử lý vật chứng:

Tiếp tục lưu theo hồ sơ vụ án: 01 (một) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả số CB 546398, cấp ngày 24/8/2015, số thửa 244, tờ bản đồ số 25, diện tích 159,3m<sup>2</sup>, địa chỉ thửa đất: Tổ A, phường N, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn mang tên Nguyễn Văn N, Nguyễn Thị B và 01 (một) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả số K 400319, cấp ngày 05/11/2008, số thửa 473, tờ bản đồ số 10, diện tích 97,0m<sup>2</sup>, địa chỉ thửa đất: Tổ A, phường N, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn mang tên bà Hoàng Thị H1.

Tạm giữ để đảm bảo thi hành án khoản tiền bồi thường cho bị cáo số tiền 5.000.000đ do bà Hoàng Thị H1 (mẹ bị cáo) đã nộp thay cho bị cáo tại Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Bắc Kạn để đảm bảo nghĩa vụ bồi thường của bị cáo cho bị hại.

[9] Trong vụ án còn có nội dung:

- Đối với đối tượng trực tiếp làm giả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho B. Do B không biết được tên, tuổi, địa chỉ. Cơ quan điều tra không xác định được nhân thân, lai lịch của đối tượng này nên không có căn cứ để xử lý.

- Quá trình điều tra bị cáo Nguyễn Thị B khai vay tiền của ông Đoàn Ngọc C với lãi suất 1000đ/01triệu/01ngày (tương ứng với mức lãi suất vượt quá

20%/năm của khoản vay). Tuy nhiên, ông C không thừa nhận việc cho B vay tiền và thu lãi suất như lời khai của B mà khẳng định giữa ông C và B thỏa thuận lãi suất là 01%/tháng, tương ứng với lãi suất 12%/năm, việc này được thể hiện trong giấy vay tiền giữa B và ông C. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, ông C khai lý do số tiền viết trong giấy vay cao hơn số tiền thực tế Bắc vay của ông C là để B có trách nhiệm trả tiền ông C, số tiền chênh lệch này không phải lãi suất mà là tiền phạt nếu không thực hiện theo thỏa thuận. Ngoài lời khai của B, Cơ quan điều tra không thu thập được tài liệu, chứng cứ nào khác chứng minh ông C cho B vay tiền với lãi suất vượt quá 20%/năm của khoản vay. Do đó, Cơ quan điều tra không xem xét xử lý đối với ông C là có căn cứ.

- Đối với Nguyễn Văn N (chồng của bị cáo B) qua điều tra và tại phiên tòa đã xác định: Đầu tháng 7/2021, N được bị cáo B trao đổi sử dụng mảnh đất tại tổ A, phường P, thành phố B để thế chấp tại Ngân hàng B3 với số tiền 600.000.000 đồng để B nộp thuế chuyển đổi mục đích sử dụng đất và ký kết hợp đồng cung cấp thực phẩm và sẽ để N đứng tên ký hợp đồng vay vốn vì N có giấy đăng ký kinh doanh nên thủ tục sẽ dễ dàng hơn và sẽ không mất tiền lãi 06 háng đầu tiên và được N đồng ý. Mọi thủ tục vay vốn đều do B thực hiện. Đến giữa tháng 7/2021 khi cần N ký các hợp đồng vay vốn, B gọi N đến Phòng C2 tỉnh Bắc Kạn để ký tên vào các trang giấy. Do tin tưởng B nên N đã không đọc các nội dung trong hợp đồng vay vốn, không rõ số tiền vay, không biết cụ thể tài sản thế chấp để vay. Sau khi được giải ngân, N nhận được tin nhắn báo số tiền giải ngân là 2.600.000.000 đồng. N có hỏi B thì B trả lời 2.000.000.000 đồng cho doanh nghiệp V còn 600.000.000 đồng là vay cho gia đình. Đến tháng 8/2021, B nói với N cần tiền để tiếp tục kinh doanh nên lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để vay tiền của ông C. N có hỏi tiền vay ngân hàng BIBV đâu thì B trả lời N là đã trả hết. N không biết B làm giả 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 546398 và số AN 544565, không biết B đã sử dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả để thế chấp và vay tiền với ông C. Mọi thủ tục vay tiền với ông C đều do B thực hiện, N không biết cụ thể nội dung vay tiền, số tiền vay, lãi suất vay, do là người trong nhà nên C yêu cầu N phải ký vào giấy vay tiền nên N đến ký, ký xong thì N đi về. Xét thấy không có đủ căn cứ khẳng định N là đồng phạm với B trong vụ án. Do đó, Cơ quan điều tra không xem xét xử lý đối với N là có căn cứ.

- Đối với bà Hoàng Thị H1 (mẹ đẻ của bị cáo B), qua điều tra và tại phiên tòa xác định: Bà H1 có 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 544565 đứng tên Hoàng Thị H1 tại tổ A, phường N, thành phố B. Do không thường xuyên ở nhà nên bà H1 giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này cho bị cáo B cất giữ. Khoảng tháng 7/2021, B nói chuyện với bà H1 là B đang có ý định tu sửa nhà để làm nhà trẻ tư thực và cần mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà H1 để thế chấp ngân hàng. Bà H1 đồng ý và không hỏi, không biết B vay bao nhiêu tiền. Sau đó vài ngày, B đưa bà H1 đến Phòng C2 tỉnh Bắc Kạn để ký vào giấy tờ thế chấp ngân hàng. Do tin tưởng B nên bà H1 không được đọc và ký vào những chỗ B chỉ rồi đi về. Sau đó, B có nói với bà H1 là không vay được tiền. Đến tháng 8/2021, B nói cần tiền tiếp tục mở rộng tu sửa nhà của gia đình để làm

nhà trẻ tư thực và sẽ lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà H1 đi thế chấp vay tiền của ông C. Bà H1 đồng ý mà không biết giấy chứng nhận quyền sử dụng đất dùng để vay tiền ông C là giấy tờ giả còn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thật đang thế chấp tại Ngân hàng B3. Mọi thủ tục vay tiền với ông C đều do B thực hiện, bà H1 chỉ ký vào giấy vay tiền, không biết là vay bao nhiêu tiền, lãi suất bao nhiêu, ký xong bà H1 đi về không biết việc giao nhận tiền như thế nào, không được B đưa tiền sau khi vay. Xét thấy không đủ căn cứ khẳng định bà H1 là đồng phạm với B trong vụ án nên Cơ quan điều tra không xem xét xử lý đối với bà H1 là có căn cứ.

- Đối với ông Nguyễn Bá H (bố đẻ của bị cáo B), qua điều tra và tại phiên toà đã xác định: Bắc có nói chuyện với ông H việc B sẽ vay tiền ông C để làm ăn và nhờ ông H đi cùng làm chứng. Ông H đồng ý và đến nhà C. Đến nơi B và C có trao đổi nội dung vay tiền và thấy giấy vay tiền nhưng do mắt kém nên ông để Bắc đọc và ông ký vào người làm chứng. Ông H không nhớ nội dung cuộc nói chuyện của B và nội dung trong giấy vay tiền. Ký xong ông H về, không rõ B vay bao nhiêu tiền, lãi suất bao nhiêu, không biết việc B sử dụng giấy tờ giả để thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của ông C. Xét thấy không đủ căn cứ khẳng định ông H đồng phạm với B trong vụ án. Do đó, Cơ quan điều tra không xem xét xử lý đối với ông H là có căn cứ.

- Đối với Đào Trọng D là chủ tài khoản A số 8600205149849 đã cho B nhờ số tài khoản để nhận 2.600.000.000 đồng tiền giải ngân từ Ngân hàng B3. Qua điều tra xác định, D không biết mục đích cụ thể của B, không giúp B thực hiện việc vay thế chấp tại ngân hàng B3 cũng như thực hiện hành vi phạm tội. Sau khi nhận được số tiền 2.600.000.000 đồng, D đã chuyển toàn bộ số tiền trên vào tài khoản ngân hàng A số 8600205048233 của Nguyễn Thị B. Xét thấy không có căn cứ khẳng định D là đồng phạm với B trong vụ án. Do đó, Cơ quan điều tra không xem xét xử lý đối với D là có căn cứ.

- Đối với Đinh Thị H2 là người trực tiếp tư vấn và tiếp nhận hồ sơ để B thế chấp, vay vốn ngân hàng B3. Quá trình điều tra xác định 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong 02 hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thật. Quá trình điều tra chưa phát hiện bà H2 thực hiện không đúng chức trách, nhiệm vụ và không biết B làm giả, sử dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả để vay tiền của ông C. Do đó, cơ quan điều tra không xem xét trách nhiệm với bà H2 là đúng pháp luật.

[10] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**1.** Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị B phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị B 12 (mười hai) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 của Bộ luật hình sự.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị B 03 (ba) năm tù về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

Áp dụng Điều 55 của Bộ luật Hình sự: Tổng hợp hình phạt chung cho cả hai tội, buộc bị cáo Nguyễn Thị B phải chấp hành hình phạt là 15 (mười lăm) năm tù.

Áp dụng Điều 56 của Bộ luật Hình sự: Tổng hợp hình phạt 07 (bảy) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam ngày 01/8/2023 của bản án hình sự sơ thẩm số 36/2024/HS-ST ngày 19/4/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn. Buộc bị cáo Nguyễn Thị B phải chấp hành hình phạt chung của hai bản án là 22 (hai mươi hai) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 01/8/2023.

2. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 của Bộ luật Hình sự; Điều 584, 585, 586, 589 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Buộc bị cáo Nguyễn Thị B phải trả lại tài sản đã chiếm đoạt cho bị hại Đoàn Ngọc C tổng số tiền 814.000.000đ (Tám trăm mười bốn triệu đồng). Xác nhận bị cáo đã nộp số tiền 5.000.000đ (năm triệu đồng) do bà Hoàng Thị H1 nộp tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Kạn. Bị cáo còn phải trả cho ông C số tiền 809.000.000đ (tám trăm linh chín triệu đồng).

*Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.*

3. Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 47 của Bộ luật Hình sự; Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

- Tiếp tục lưu theo hồ sơ vụ án: 01 (một) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả số CB 546398, cấp ngày 24/8/2015, số thửa 244, tờ bản đồ số 25, diện tích 159,3m<sup>2</sup>, địa chỉ thửa đất: Tổ A, phường N, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn mang tên Nguyễn Văn N, Nguyễn Thị B và 01 (một) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả số K 400319, cấp ngày 05/11/2008, số thửa 473, tờ bản đồ số 10, diện tích 97,0m<sup>2</sup>, địa chỉ thửa đất: Tổ A, phường N, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn mang tên bà Hoàng Thị H1.

- Tiếp tục tạm giữ số tiền 5.000.000đ (năm triệu đồng) do bà Hoàng Thị H1 nộp cho bị cáo theo Biên lai thu tiền số 0000124 ngày 31/5/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Kạn để đảm bảo nghĩa vụ bồi thường của bị cáo cho bị hại.

4. Về án phí: Áp dụng Điều 135, Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về án phí

và lệ phí Tòa án: Bị cáo Nguyễn Thị B phải chịu 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 36.270.000đ (ba mươi sáu triệu hai trăm bảy mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

5. Về quyền kháng cáo: Bị cáo Nguyễn Thị B, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Nguyễn Văn N, Hoàng Thị H1 có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị hại Đoàn Ngọc C vắng mặt khi tuyên án có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết./.

**Nơi nhận:**

- Vụ GDKT 1 - TANDTC;
- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Bắc Kạn;
- Phòng Hồ sơ CA tỉnh;
- Văn phòng CQCSĐT CA tỉnh;
- Trại tạm giam CA tỉnh;
- THAHS CA tỉnh;
- Cục THADS tỉnh;
- Sở Tư pháp tỉnh Bắc Kạn;
- Bị cáo;
- Người tham gia tố tụng khác;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

**Nguyễn Thế Doanh**